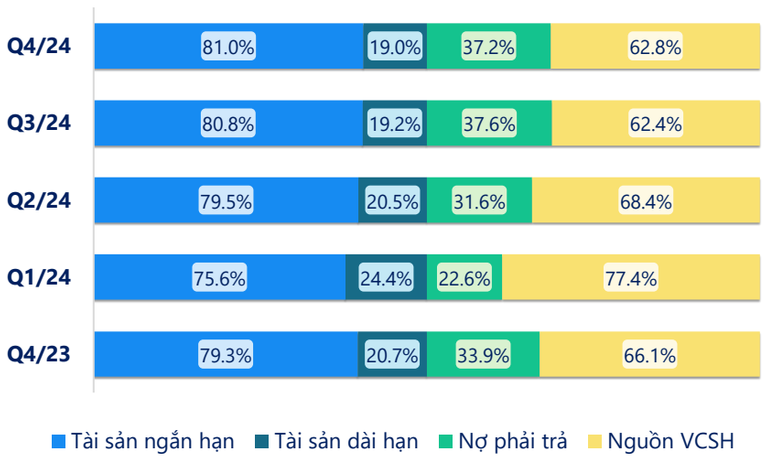
FireAnt

CTCP Lọc - Hóa dầu Bình Sơn (HSX: BSR)

Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	22,800
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	24,089
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	17,484
SL cổ phiếu LH	3,100,499,616
KLGD BQ 20 phiên (CP)	4,669,155
% sở hữu nước ngoài	0.4%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	70,691
P/E	113.0
EPS	202

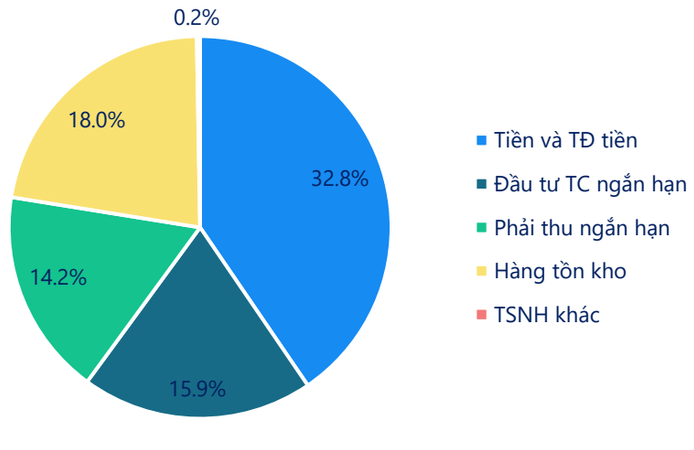
	YTD	1T	3T	6T
BSR	16.9%	-3.4%	1.2%	
VNINDEX	2.1%	-0.2%	-1.3%	

Cơ cấu Tổng tài sản



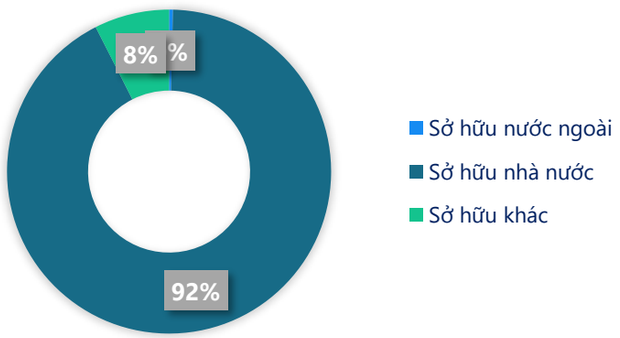
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



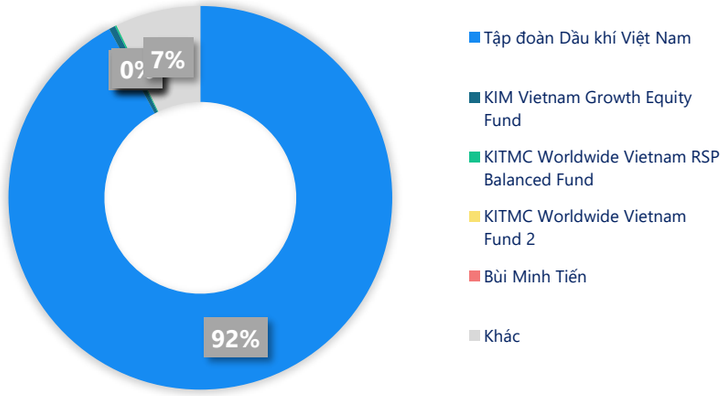
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



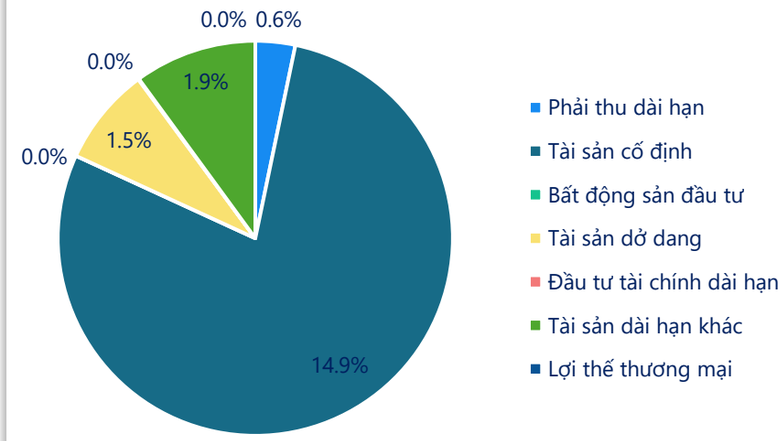
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

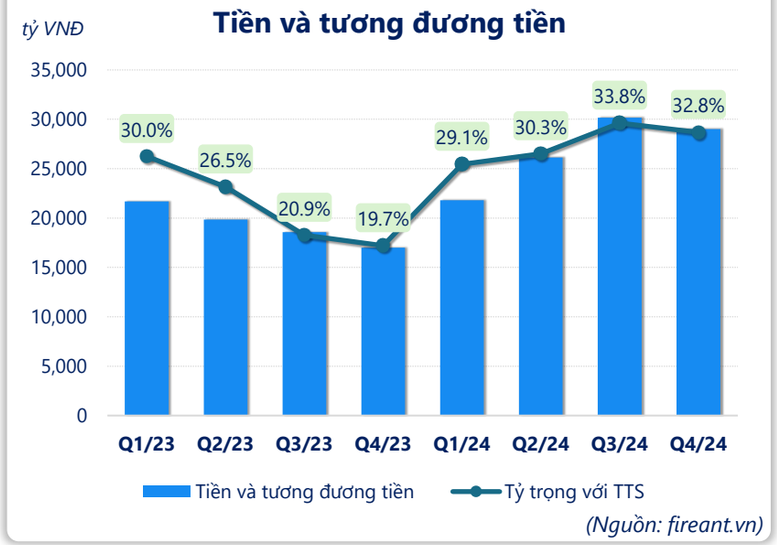


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

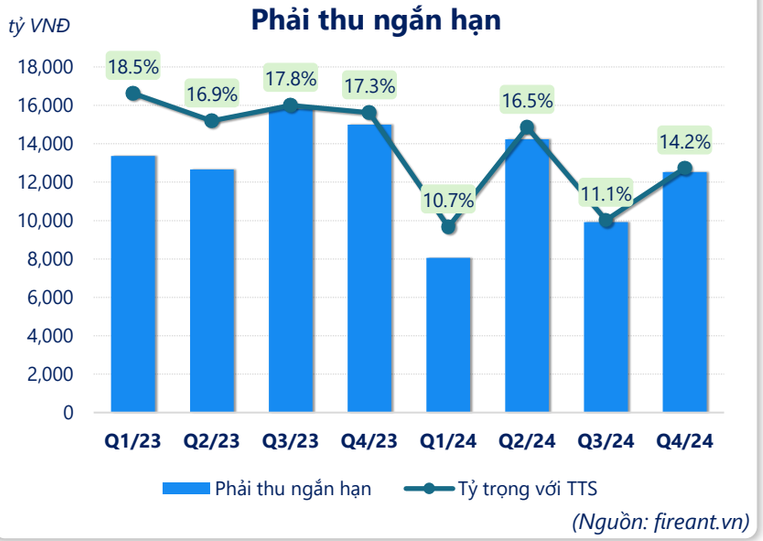
CTCP Lọc - Hóa dầu Bình Sơn (HSX: BSR)

Tiền và tương đương tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



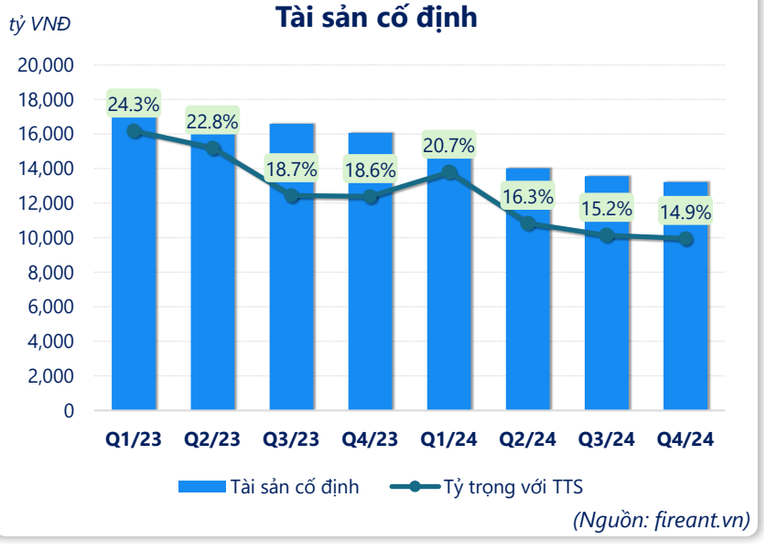
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



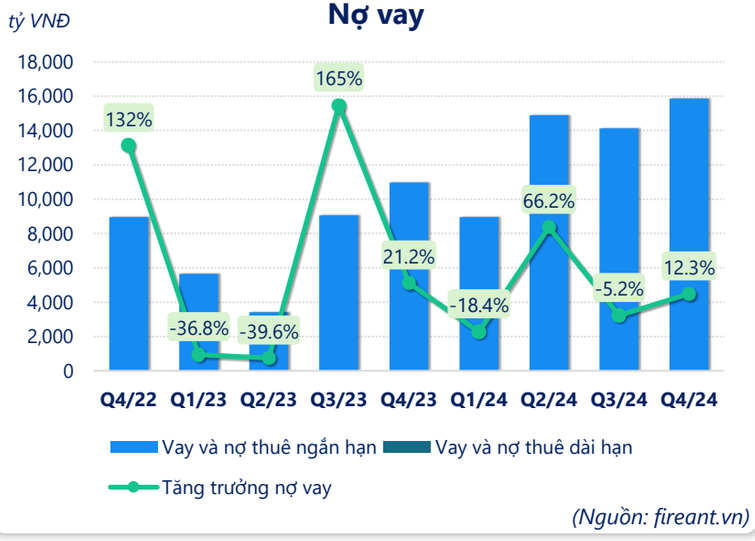
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



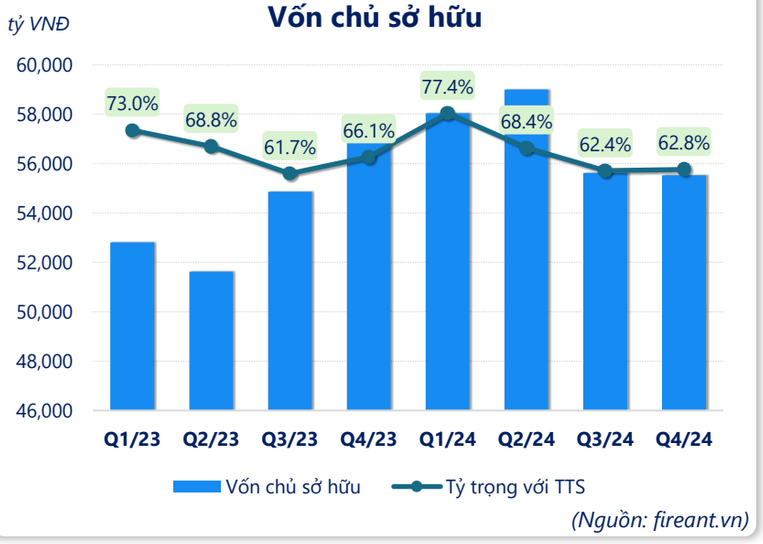
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

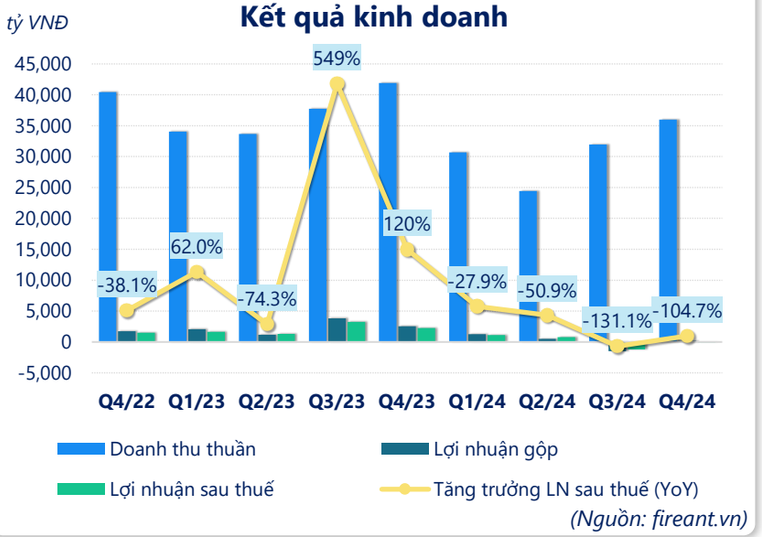


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

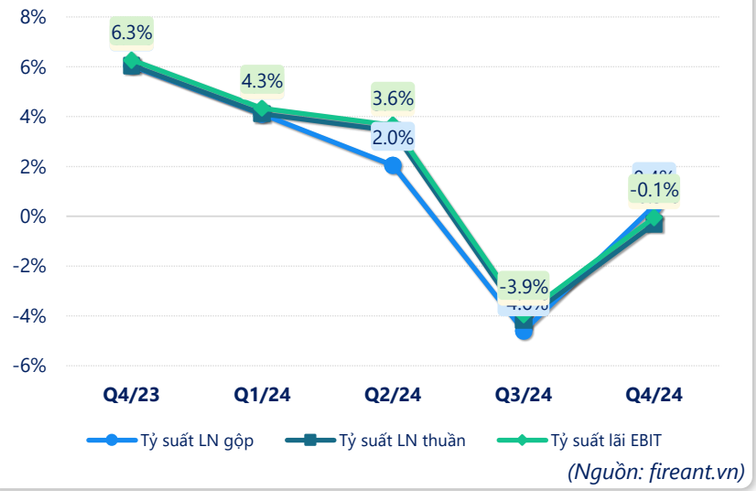
CTCP Lọc - Hóa dầu Bình Sơn (HSX: BSR)

Kết quả kinh doanh



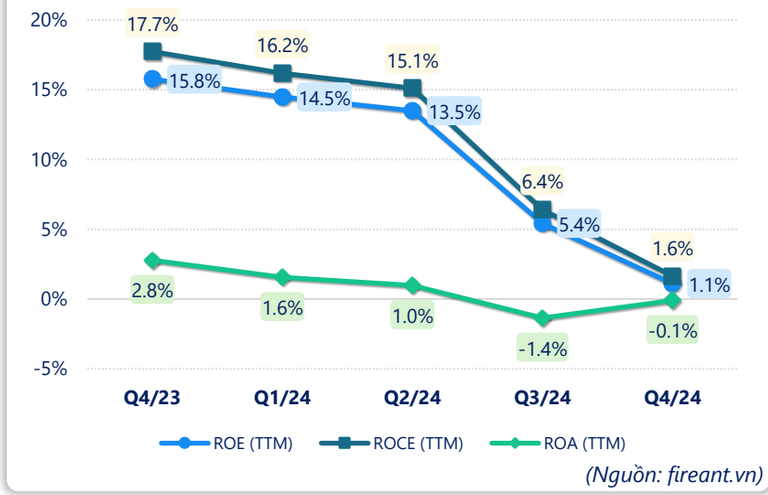
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



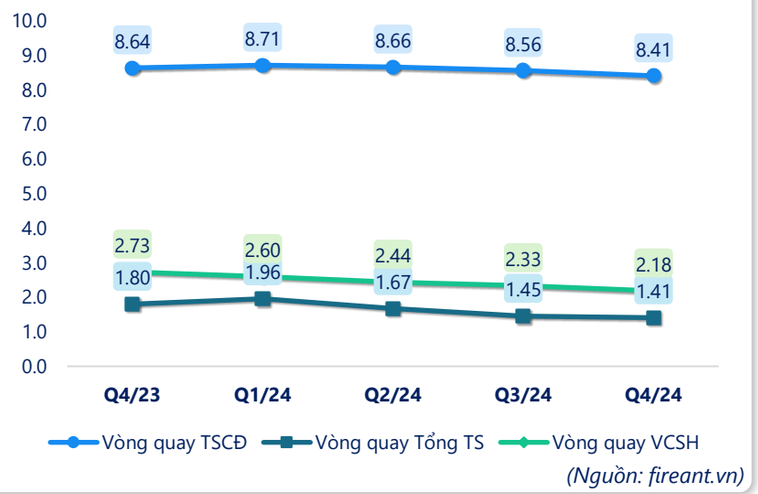
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



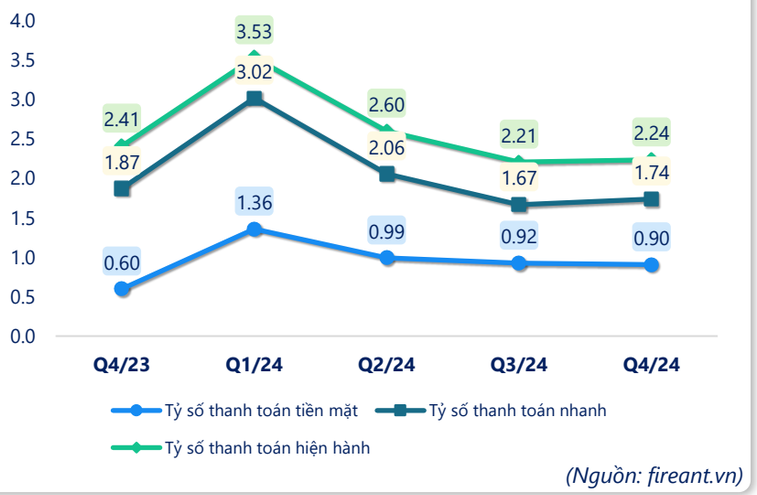
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



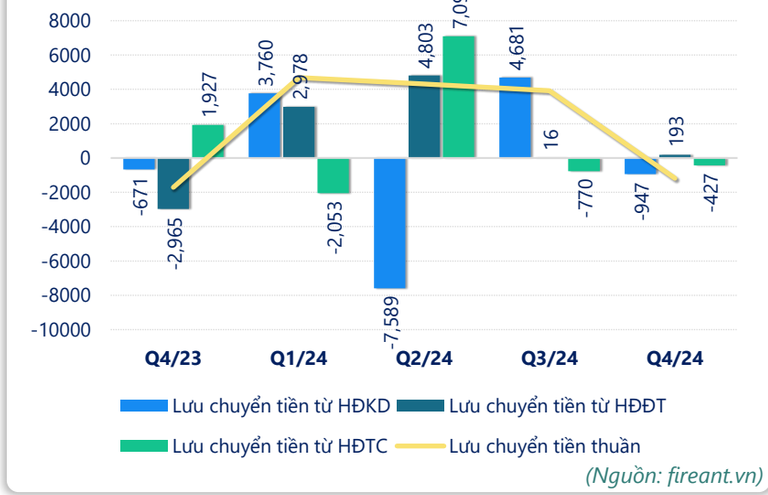
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

FireAnt

CTCP Lọc - Hóa dầu Bình Sơn (HSX: BSR)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**88,446**	**86,595**	**2.1%**
Tài sản ngắn hạn	71,632	68,681	4.3%
Tiền và tương đương tiền	28,995	17,001	70.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	14,022	21,122	-33.6%
Phải thu ngắn hạn	12,523	14,955	-16.3%
Hàng tồn kho	15,891	15,531	2.3%
Tài sản ngắn hạn khác	201	72.7	176%
Tài sản dài hạn	**16,814**	**17,914**	**-6.1%**
Phải thu dài hạn	549	549	0.0%
Tài sản cố định	13,216	16,071	-17.8%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	1,352	1,195	13.2%
Đầu tư tài chính dài hạn	9.54	9.75	-2.1%
Tài sản dài hạn khác	**1,688**	**89.1**	**1794%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	32,914	29,326	12.2%
Nợ ngắn hạn	**32,049**	**28,442**	**12.7%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	15,857	10,970	44.5%
Phải trả người bán ngắn hạn	14,463	14,616	-1.0%
Nợ dài hạn	865	884	-2.2%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**55,532**	**57,269**	**-3.0%**
Vốn chủ sở hữu	**55,532**	**57,269**	**-3.0%**
Vốn điều lệ	31,005	31,005	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Doanh thu thuần	41,933	30,689	24,424	31,946	35,968
Giá vốn hàng bán	39,404	29,434	23,925	33,415	35,816
Lợi nhuận gộp	2,529	1,256	498	-1,470	152
Doanh thu HĐTC	959	520	746	554	410
Chi phí TC	351	256	138	125	280
Chi phí lãi vay	84.7	57.3	50.3	70.4	82.8
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	356	148	125	164	214
Chi phí QLDN	243	111	145	129	177
LN thuần từ HĐKD	2,538	1,261	836	-1,334	-110
Lợi nhuận khác	8.27	10.7	4.36	4.97	7.94
LN trước thuế	2,546	1,271	840	-1,329	-102
Lợi nhuận sau thuế	2,269	1,115	769	-1,209	-89.1
LNST của CĐ cty mẹ	2,279	1,144	782	-1,210	-89.8

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-671	3,760	-7,589	4,681	-947
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-2,965	2,978	4,803	16.0	193
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	1,927	-2,053	7,097	-770	-427
Tiền đầu kỳ	18,561	17,001	21,813	26,142	30,159
Lưu chuyển tiền thuần	**-1,709**	**4,686**	**4,311**	**3,927**	**-1,181**
Ảnh hưởng tỷ giá	149	126	18.8	90.6	16.6
Tiền cuối kỳ	17,001	21,813	26,142	30,159	28,995

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic